

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VS CONSTRUCTION AND INVESTMENT – DESIGN - CONSULT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108729165

**3. Ngày thành lập:** 07/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 N7, tổ dân phố số 6 ngõ 32 đường Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                      | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                 | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                     | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                          | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                           | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                            | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                     | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                              | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                        | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                            | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                        | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                        | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 19. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 20. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0111 |
| 21. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0112 |
| 22. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0113 |
| 23. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0114 |
| 24. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0115 |
| 25. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0116 |
| 26. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0117 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                    | 0118 |
| 28. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                 | 0119 |
| 29. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                        | 0121 |
| 30. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                              | 0122 |
| 31. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                          | 0123 |
| 32. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                       | 0124 |
| 33. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                        | 0125 |
| 34. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                        | 0126 |
| 35. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                           | 0127 |
| 36. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                 | 0128 |
| 37. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                  | 0129 |
| 38. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                     | 0131 |
| 39. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                      | 0132 |
| 40. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                   | 0210 |
| 41. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                            | 0220 |
| 42. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                           | 0231 |
| 43. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                            | 0232 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                            | 0240 |
| 45. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản                                    | 6820 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                               | 4933 |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 51. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 52. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 53. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                | 7722 |
| 54. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                               | 7729 |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730 |
| 56. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                         | 7740 |
| 57. | Khai thác và thu gom than cứng                                                 | 0510 |
| 58. | Khai thác và thu gom than non                                                  | 0520 |
| 59. | Khai thác dầu thô                                                              | 0610 |
| 60. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                     | 0620 |
| 61. | Khai thác quặng sắt                                                            | 0710 |
| 62. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                   | 0722 |
| 63. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                | 0810 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: ĐĂNG THẾ LONG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 02/06/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036089006607

Ngày cấp: 20/04/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 8, Xã Diên Xá, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 2 N7, tổ dân phố số 6 ngõ 32 đường Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: ĐẶNG THẾ LONG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/06/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036089006607

Ngày cấp: 20/04/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 8, Xã Diên Xá, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 2 N7, tổ dân phố số 6 ngõ 32 đường Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội